TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ - PT
Ngày: 17-7-2023
V/v "ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các thẩm phán: Ông Trần Văn Mười

Ông Nguyễn Văn Khương

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2023/TLPT- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"* do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1619/2023/QĐ-PT ngày 29/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đặng Văn K, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao T, Luật sư Công ty L3, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1993; Địa chỉ: 2 N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đinh Đức Đ, văn phòng luật sư Nguyễn Việt L, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (xin xét xử vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện hợp pháp: ông Trần Văn V – Phó chủ tịch (xin xét xử vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu; Địa chỉ: Ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện hợp pháp: ông Trần Tuấn K1 – Chủ tịch (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đặng Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và lời trình bày của các bên tham gia vụ kiện tại phiên tòa, đơn khởi kiện đề ngày 21/11/2019 và bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn ông Đặng Văn K *trình bày:*

Về hôn nhân: Ông K và bà Nguyễn Thị D kết hôn trên tinh thần tự nguyện có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 19/8/1998 nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc bà D đi đăng ký kết hôn ông K không biết và không có ký tên vào giấy chứng nhận kết hôn, số chứng minh nhân dân trong giấy chứng nhận kết hôn của ông K là không đúng. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, gia đình bà D chặn đường đánh và chửi bới ông K. Nay, ông K nhận thấy vợ chồng không thể đoàn tụ nên yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 người con chung là cháu Đặng Thị Mỷ X, sinh ngày 11/5/2001 và cháu Đặng Hoàng A, sinh ngày 24/4/2006, hiện các con đang sống với bà D tại nhà cha mẹ bà D. Về con chung, ông K theo nguyện vọng của các con tự quyết định chung sống với ai thì người đó nuôi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu X đã thành niên ông không yêu cầu.

Về tài sản chung gồm có:

+ Các xe môtô do ông Đặng Văn K đứng tên và quản lý gồm 02 chiếc như sau: 01 chiếc hiệu SUZUKI biển số 94F7-2477; 01 chiếc hiệu SH150 biển số 94B1-138.89.

+ Các xe môtô do bà Nguyễn Thị D đứng tên và quản lý gồm 03 chiếc, như sau: 01 chiếc hiệu VISION biển số 94B1-19527; 01 chiếc hiệu VISION biển số 94B1-231.23; 01 chiếc hiệu SH Mode biển số 94B1-298.02.

Các xe mô tô ai đứng tên và đang quản lý thì tiếp tục quản lý sử dụng. Ông K yêu cầu được chia 02 chiếc xe ông K đang đứng tên; còn 03 chiếc xe bà D đứng tên thì ông K đồng ý giao cho bà D.

+ 01 chiếc xe ô tô hiệu VIOS biển số 94A-015.78, do ông K đứng tên và đang quản lý. Đây là tài sản ông K mua trong thời kỳ hôn nhân, giá trị hơn

600.000.000 đồng; nguồn tiền để mua xe là của bà D mượn của bà H1 10 cây vàng SJC đưa cho ông K mua xe, số tiền còn lại ông K trả góp hàng tháng. Xe ông K sử dụng đưa rước vợ con, đưa bà D đi khám bệnh, ông K không dùng xe vào mục đích riêng. Đối với chiếc xe, ông K đồng ý giá trị định giá còn lại là 300.000.000 đồng; khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi, ai nhận xe thì người đó hoàn trả lại giá trị chênh lệch.

+ Căn nhà bếp phía sau theo định giá là 100.000.000 đồng, ông K đồng ý hoàn giá trị 50.000.000 đồng cho bà D, ông K yêu cầu được nhận căn nhà sau. Các vật dụng trong căn nhà trước như ti vi, tủ lạnh, máy giặt... vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Tài sản riêng của ông K gồm:

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, ông K được mẹ ruột là bà Nguyễn Thị N cho vào khoảng năm 1994 - 1995, đến ngày 01/6/1996, ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2014, ông K đi đăng ký lại nhưng cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng cho hộ ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị Diễm . Ông K yêu cầu công nhận phần đất này là tài sản riêng của ông K, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận cho ông K đứng tên.

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 24.480m^2 tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Đất có nguồn gốc do ông K nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N1 (Hai Thầy) vào năm 1995 với giá 11 chỉ vàng 24K, đến năm 1996, ông K đi kê khai và để cho mẹ ruột là bà N đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2013, bà N chết, năm 2017, anh em trong gia đình thống nhất để ông K đứng tên quyền thừa kế phần đất này và ông K đã được cấp quyền sử dụng đất.

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 12.037m^2 tọa lạc ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Đất có nguồn gốc do ông K nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L1 vào năm 1997 với giá 17 chỉ vàng 24K. Đến năm 2017, ông K đi kê khai và được cấp quyền sử dụng đất do ông K đứng tên. Phần đất này, bà D có ký tên xác nhận đây là tài sản riêng của ông K.

+ 01 căn nhà gắn liền với phần đất diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, do bà N xây dựng vào năm 2000 (trước đó nhà tole, lợp lá), nguồn tiền để xây dựng là của bà N, đây là tài sản của bà N để lại riêng cho ông K để thờ cúng ông bà.

Ngoài ra, ông K xác định không còn tài sản riêng nào khác.

Đối với các tài sản là các phần đất và căn nhà gắn liền với đất là tài sản riêng của ông K: nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất là tiền ông K dành dụm để nhận chuyển nhượng đất, có phần đất được cha mẹ ông Khánh tặng cho; các tài sản này hình thành trước thời kỳ hôn nhân, nên ông K không đồng ý chia cho bà D. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông K có yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị Diễm .

Về nợ chung: Vợ chồng ông K không có nợ chung.

Về nợ riêng: Ông K xác định không nợ bà Huỳnh Thị H1 10 cây vàng SJC, trước đây do không đặt vấn đề chia tài sản chung mà xác định vợ chồng tự thỏa thuận tài sản nên ông K có đồng ý trả cho bà H1 số vàng nêu trên, nay hai vợ chồng đã tranh chấp tài sản nên ông K xác định 10 cây vàng SJC là nợ riêng của bà D, bà D mượn mẹ ruột là bà Huỳnh Thị H1 để góp vào cùng ông mua xe ô tô hiệu VIOS biển số 94A-015.78 trị giá hơn 600.000.000 đồng.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/3/2020 (BL 30) và bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Nguyễn Thị D *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông K tiến đến hôn nhân là tự nguyện, tổ chức lễ cưới vào ngày 19/8/1998 và có đăng ký kết hôn ngày 17/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Bà D thừa nhận việc bà tự đi đăng ký kết hôn, do địa phương có chủ trương đi làm đăng ký kết hôn nên mẹ chồng bà D kêu bà D lấy hộ khẩu giấy tờ đi đăng ký, sau này ông K cũng biết sự việc trên nhưng ông K không có ý kiến gì. Quá trình chung sống, ông K có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không chung thủy nên bà D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông K.

Về con chung: Bà D thống nhất với phần trình bày của ông K về con chung; khi ly hôn do cháu X đã thành niên bà không yêu cầu; còn cháu A nếu con có nguyện vọng sống với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con bà D không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung:

+ 05 chiếc xe mô tô, gồm: 01 chiếc hiệu SUZUKI biển số 94F7-2477; 01 chiếc hiệu SH150 biển số 94B1-138.89 (xe ông K quản lý và đứng tên giấy chứng nhận); 02 chiếc hiệu VISION biển số 94B1-231.23 và 94B1-19572; 01 chiếc hiệu SH Mode biển số 94B1-298.02 (do bà D quản lý và đứng tên giấy chứng nhận); các vật dụng trong nhà như: tủ lạnh, ti vi.... Các xe mô tô ai đứng tên và đang quản lý thì tiếp tục quản lý sử dụng. Bà D yêu cầu được nhận xe bà D đang đứng tên và quản lý; còn 02 chiếc xe ông K đứng tên thì bà D đồng ý giao cho ông K tiếp tục quản lý, sử dụng

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Đất của cha mẹ chồng cho, thời điểm kết hôn bà D và ông K cùng ở chung với cha mẹ nên cùng canh tác chung. Đất do ông K đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng trước khi kết hôn. Đến năm 2014, ông K đi cấp đổi lại giấy chứng nhận cho bà D và ông K cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Khi ông K đi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông K có nói cho bà biết.

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 24.480m^2 tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Đất có nguồn gốc do ông K nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N1 (Hai Thầy) vào năm 1995 với giá 12 chỉ vàng 24K, đến năm 1996, do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2017, ông K đi kê khai đứng tên quyền thừa kế phần đất này và ông K đã được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Lý do ông K tự đứng tên là do khi đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông K có người phụ nữ khác nên ông K tự đi kê khai.

+ Phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 12.037m^2 tọa lạc ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Đất có nguồn gốc do ông K nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L1 vào năm 1997, bà D nghe nói ông K nhận chuyển nhượng với giá 05 chỉ vàng 24K, cho mẹ chồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2017, sau khi mẹ chồng chết ông K đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông K đứng tên. Phần đất này, bà không có ký tên xác nhận đây là tài sản riêng của ông K.

Nay bà D chỉ yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích: 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và diện tích 24.480m^2 tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Còn phần đất 12.037m^2 tọa lạc ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng ý phần đất trên là của ông K, giao cho ông K tiếp tục quản lý và sử dụng.

+ Căn nhà trước gắn liền với phần đất diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, theo định giá căn nhà theo biên bản định giá ngày 07/8/2020 bà D yêu cầu chia đôi, yêu cầu được nhận giá trị nhà là 100.000.000 đồng, đồng ý giao căn nhà lại cho ông K.

+ Căn nhà bếp phía sau theo định giá là 100.000.000 đồng, bà D đồng ý nhận giá trị 50.000.000 đồng, bà D đồng ý giao căn nhà sau cho ông K. Các vật dụng trong căn nhà trước như ti vi, tủ lạnh, máy giặt... vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích 300m^2 là phần đất nằm trong diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, trên diện tích 300m^2 này có căn nhà trước và nhà sau, bà D đồng ý giao cho ông K quản lý, sử dụng nhà và đất trên diện tích 300m^2, yêu cầu được nhận phần giá trị chênh lệch khi chia. Các phần đất còn lại bà D yêu cầu được chia đôi, yêu cầu được nhận đất.

Nếu theo quy định pháp luật xác định các tài sản trên không phải là tài sản chung thì bà D yêu cầu Tòa án chia cho bà D công sức đóng góp để tạo lập nên các tài sản trên theo quy định pháp luật.

Về tài sản riêng: Tài sản riêng của bà D không có. Ông K có tài sản riêng: 01 chiếc xe ô tô hiệu VIOS biển số 94A-015.78, do ông K đứng tên và đang quản lý. Tiền mua xe do ông K mượn mẹ ruột bà D là bà Huỳnh Thị H1 10 cây vàng SJC để mua, bà D không yêu cầu chia xe ô tô hiệu VIOS biển số 94A-015.78 khi ly hôn.

Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông K không có nợ chung. Về nợ riêng: Bà D không có nợ riêng. Ông K có nợ riêng mẹ bà D là bà Huỳnh Thị H1 10 cây vàng SJC để mua xe ô tô hiệu VIOS, bà D không đồng ý với ý kiến của ông K cho rằng bà D là người mượn bà H1 số nợ trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, *do ông* Trần Văn P *là người đại diện trình bày:* Ủy ban nhân dân xã A có làm thủ

tục đăng ký kết hôn cho bà Nguyễn Thị D và ông Đặng Văn K, theo Nghị định 77 ngày 19/8/1998 của Chính phủ khuyến khích cho vợ chồng đi đăng ký kết hôn, Ủy ban nhân dân xã có Công văn chỉ đạo của cấp trên xuống mọi địa bàn của từng ấp khuyến khích làm thủ tục kết hôn cho từng hộ gia đình khi có nhu cầu, qua kiểm tra bộ lưu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, tại số 01/2004, quyển số 01/2003 + 2004 + 2005, đăng ký kết hôn ngày 17/01/2004 có chữ ký của ông K và bà D cùng ký tên vào trong bộ lưu đăng ký kết hôn, nên theo Ủy ban nhân dân xã A giấy chứng nhận kết hôn giữa bà D và ông K là hợp pháp đúng theo quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân xã A không có ý kiến, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ủy ban nhân dân huyện Đ *trình bày (theo Công văn số 3519/UBND ngày 27/11/2020 – BL 128-129):* Đối với trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị N theo Quyết định số 491/QĐ-UB ngày 27/11/1995 số GCNQSDĐ là H 139715, tổng diện tích đất 24.480m^2 thửa 282, 283 tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định pháp luật tại thời điểm cấp GCNQSDĐ. Đối với trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Đặng Văn K theo Quyết định số 491/QĐ-UB ngày 27/11/1995 số GCNQSDĐ là H 169171, tổng diện tích đất 65.360m^2 thửa 145,146,147 tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định pháp luật tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

Đối với trình tự thực hiện cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ của ông K vào năm 2014 theo bản đồ địa chính, chính quy lập năm 2006, UBND huyện Đ xác định qua kiểm tra hồ sơ địa chính cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các văn bản chỉ riêng ông Đặng Văn K ký tên là tài sản riêng, quá trình nộp hồ sơ cấp đổi có nộp sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân của vợ là bà Nguyễn Thị D nên cán bộ thực hiện việc in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên "ông Đặng Văn K" được cấp năm 1995 thành "hộ ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị D" dẫn đến sai sót từ tài sản cá nhân thành tài sản hộ gia đình, bao gồm: giấy GCNQSDĐ số BT 527288 (số vào sổ cấp GCNQSD đất CH 00423) UBND huyện ký duyệt ngày 22/4/2014, tổng diện tích đất 9.151,7m^2 thửa 707, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm; GCNQSDĐ số BT 527287 (số vào sổ cấp GCNQSD đất CH 00422) UBND huyện ký duyệt ngày 22/4/2014, tổng diện tích đất 23.134,5m^2 thửa 706, tờ bản đồ số 6, loại đất nuôi trồng thủy sản; giấy chứng nhận QSD đất BT 527286 (số vào sổ cấp GCNQSD đất CH 00424) UBND huyện ký duyệt ngày 22/5/2014, tổng diện tích đất 24.932,6m^2 thửa 705, tờ bản đồ số 6, loại đất trồng cây lâu năm; giấy chứng nhận QSD đất BT 527285 (số vào sổ cấp GCNQSD đất CH 00425) UBND huyện ký duyệt ngày 22/5/2014, tổng diện tích đất 300m^2 thửa 372, tờ bản đồ số 6, loại đất ở tại nông thôn.

Đối với trình tự thực hiện cấp mới GCNQSDĐ diện tích 5.470,3m^2 thửa 708, tờ bản đồ số 6, GCNQSDĐ số BT 527823 (số vào sổ cấp GCNQSD đất CH 00462) UBND huyện ký duyệt ngày 16/9/2014. Qua kiểm tra hồ sơ đề nghị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã A xác nhận ngày 16/5/2014 có nguồn gốc của cha mẹ ruột cho lại ông Đặng Văn K từ năm 1995 (tài sản có trước thời

kỳ hôn nhân) và trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có kê khai bà Nguyễn Thị D nhưng khi in giấy thành tài sản chung của "hộ ông Đặng Văn K, sinh năm 1970 và vợ bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1971" dẫn đến sai sót từ tài sản cá nhân thành tài sản hộ gia đình.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn K đối với bà Nguyễn Thị Diễm .

Không công nhận vợ chồng giữa ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị Diễm .

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Hoàng A, sinh ngày 24/4/2006 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu A đang sống chung với bà D được giữ nguyên.

Ông Đặng Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Bà Nguyễn Thị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên ông Đặng Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D và ông Đặng Văn K về yêu cầu chia tài sản chung.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông K và bà D về việc phân chia các tài sản sau:

- Ông Đặng Văn K được tiếp tục quản lý, sở hữu các xe mô tô do ông K đứng tên giấy chứng nhận là: 01 chiếc hiệu SUZUKI biển số 94F7-2477; 01 chiếc hiệu SH150 biển số 94B1-138.89;

- Bà D được tiếp tục quản lý, sở hữu các xe mô tô do bà D đứng tên giấy chứng nhận là 02 chiếc hiệu VISION biển số 94B1-231.23 và 94B1-19572; 01 chiếc hiệu SH Mode biển số 94B1-298.02;

- Ông K được tiếp tục quản lý, sở hữu đối với 01 căn nhà sau có chiều ngang 15m, chiều dài 11m, khung sườn bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol ciment, vách tường xây, nhà gắn liền với phần đất diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Các vật dụng trong căn nhà trước như ti vi, tủ lạnh, máy giặt... ông K, bà D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.2. Giao cho ông K chiếc xe ô tô hiệu VIOS biển kiểm soát số 94A-015.78, ông K đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Ông K đang quản lý được tiếp tục quản lý, sở hữu chiếc xe nêu trên.

3.3. Giao cho ông K được tiếp tục quản lý, sở hữu đối với 01 căn nhà trước có chiều ngang 8,5m, chiều dài 19m, vách xây tường, nền lót gạch bông, khung sườn bê tông cốt thép, hàng rào cột bê tông cốt thép, khung sắt dài 40,5m ngang

19m, vách phải ngang 5,5m dài 25m, vách trái ngang 5,5m dài 15,5m, nhà gắn liền với phần đất diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3.4. Bà D được hưởng ½ giá trị căn nhà trước, ½ giá trị căn nhà sau, ½ giá trị xe ô tô hiệu VIOS biển kiểm soát số 94A-015.78 và 30% giá trị các phần đất diện tích 65.360m^2 (đo đạc thực tế 62.989,1m^2) tọa lạc ấp P A và 24.480m^2 tọa lạc tại ấp M, thành tiền tổng cộng là 1.818.551.045 đồng (Một tỷ, tám trăm mười tám triệu, năm trăm năm mươi mốt ngàn, không trăm bốn mươi lăm đồng).

3.5. Buộc ông Đặng Văn K có nghĩa vụ giao số tiền trị giá các tài sản bà D được hưởng là 1.818.551.045 đồng (Một tỷ, tám trăm mười tám triệu, năm trăm năm mươi mốt ngàn, không trăm bốn mươi lăm đồng).

3.6. Ông Đặng Văn K được quyền kê khai đăng ký biến động để được điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tên người sử dụng đất là ông Đặng Văn K đối với phần đất diện tích 65.360m^2 tại ấp P (Qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 62.989,1m^2).

3.7. Không chấp nhận yêu cầu của bà D xác định phần đất diện tích 65.360m^2 (đo thực tế diện tích 62.989,1m^2) tọa lạc ấp P A và diện tích 24.480m^2 tọa lạc tại ấp M là tài sản chung của bà D và ông K.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H1 về việc đòi số vàng vay 10 lượng vàng SJC.

Buộc ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị D mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị H1 05 (Năm) lượng vàng SJC.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/8/2022 Nguyên đơn Ông Đặng Văn K kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại các nội dung sau:

- Không chấp nhận thanh toán ½ căn nhà trước cho bà D

- Không chấp nhận thanh toán 30% công sức của bà D đóng góp vào

tài sản riêng quyền sử dụng đất của ông.

- Không chấp nhận trả nợ 5 lượng vàng cho bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn luật sư Nguyễn Cao T *trình bày:* Căn nhà trước là tài sản của bà N (mẹ ông K) do bà N đứng ra xây dựng vào năm 2000 để ở và thờ cúng, ông K và bà D chỉ bỏ tiền xây dựng căn nhà phía sau để ở. Bà D cho rằng bà và ông K cùng bỏ tiền để xây là không đúng và bà D không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên án sơ thẩm chia căn nhà này cho bà D là không đúng vì đây là tài sản bà N để lại, bà N còn có những người con khác chứ không phải chỉ có mình ông K.

Số tiền mua xe Vios bà D có giao cho cho ông K 10 lượng vàng nhưng số tiền này không đủ, ông K phải bỏ thêm vào cùng mua, do đó khi chia đôi giá trị

xe thì phần ông K là số tiền ông bỏ vào ngoài số vàng nên bà D phải chịu trách nhiệm trả số vàng này cho bà H1 chứ ông K không có trách nhiệm trả.

Đối với diện tích đất 65.360m^2 và 24.480m^2 có đủ căn cứ xác định là tài sản riêng của ông K, khi bà D về sống chung bà D không có công sức gì đối với diện tích đất này mà ông K là người khai thác và hưởng lợi cùng bà N. Trong thời gian bà N còn sống thì diện tích dất này bà N quản lý và sử dụng cùng ông K. Bà D về sống chung với ông K nhưng cũng không được bà N đồng ý, giữa ông K và bà D không có đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền về tài sản với nhau, ông K và bà D không có con chung với nhau. Do đó tòa cấp sơ thẩm chia công sức cho bà D được hưởng 30% là không có căn cứ pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông khánh, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn luật sư Đinh Đức T1 *trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là đúng pháp luật; nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông K, giữ nguyên bản án sơ thẩm với lý do: Căn nhà trước là tài sản chung của ông k và bà D vì hai người bỏ tiền ra xây dựng và sử dụng chứ không phải do bà N đứng ra xây. Diện tích đất 65.360m^2 và 24.480m^2 là tài sản của ông khánh có trước; tuy nhiên từ khi cưới về thì bà D cùng quản lý và tôn tạo diện tích đất này. Năm 2014 ông K đi kê khai đổi sổ đất thì có kê khai và được cấp lại sổ đứng tên hộ gia đình. Đối với số vàng nợ bà H1 thì ông K thừa nhận bà D có đưa 10 lượng vàng để mua xe, đây là nợ chung của ông K và bà D nên án sơ thẩm buộc mỗi người chịu ½ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Diện tích đất tranh chấp bà D yêu cầu chia tuy là tài sản ông K có trước. Tuy nhiên khi về sống chung bà D cũng có công tôn tạo, quản lý và thời gian sống chung với ông khánh là trên 20 năm; Do đó Tòa cấp sơ thẩm chia cho bà D được hưởng 30% là phù hợp. Đối với căn nhà trước và xe ô tô là tài sản chung nên được chia đôi là phù hợp, số vàng nợ bà H1 là nợ chung nên ông H1 và bà D mỗi người phải chịu ½ trả cho bà H1 là có căn cứ.Tòa cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo , giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xét đơn kháng cáo của ông K đúng hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của Ông Đặng Văn K; Ông K kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại các nội dung sau: Không chấp nhận thanh toán ½ căn nhà trước cho bà D; Không chấp nhận thanh toán 30% công sức của bà D đóng góp vào tài sản riêng là hai diện tích quyền sử dụng đất của ông; Không chấp nhận trả nợ 5 lượng vàng cho bà H1.

[2.1] Xét, đối với căn nhà trước có chiều ngang 8,5m, chiều dài 19m, vách xây tường, nền lót gạch bông, khung sườn bê tông cốt thép, hàng rào cột bê tông cốt thép, khung sắt dài 40,5m ngang 19m, vách phải ngang 5,5m dài 25m, vách trái ngang 5,5m dài 15,5m gắn liền với phần đất diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, giá trị căn nhà theo biên bản định giá ngày 07/8/2020 (BL 63-64) có giá trị là 200.000.000 đồng. Bà D cho rằng căn nhà là tài sản chung của bà và ông K; Ông K cho rằng nhà do bà N (Mẹ ông) xây dựng vào năm 2000 (Trên nền nhà cũ, tole, lợp lá), nguồn tiền để xây dựng là của bà N bỏ ra xây nên căn nhà là tài sản của bà N. Sau khi bà N chết, ông K được anh chị em của mình đồng ý giao ông quản lý để thờ cúng ông bà, không phải tài sản chung của ông và bà D. Xét thấy:

Căn nhà phía trước gắn liền với diên tích đất 65.360m^2 có nguồn gốc là của ông Đặng Văn T2 và bà Nguyễn Thị N là cha mẹ của ông K được xây dựng từ năn 1976; nhà tole lợp lá; Nhà được xây dựng lại vào năm 2000. Bà D cho rằng nhà do bà và ông K bỏ tiền ra để xây dựng nhưng ông K không thừa nhận và cho rằng tiền xây dựng căn nhà này là của bà N; ông và bà D chỉ bỏ tiền xây dựng căn nhà dưới (nhà phía sau) để ở, còn căn nhà trên là của mẹ ông xây để bà ở và thờ cúng. Năm 2013 bà N mất thì các anh em ruột ông thống nhất để ông thừa kế quản lý để thờ phụng ông bà, để anh em họ hàng họp mặt và giỗ chạp hàng năm, nên ông không đồng ý chia cho bà D vì căn nhà này là của mẹ ông Đ1 lại, ngoài ông ra thì đây còn là tài sản của anh em ông dùng để thờ cúng ông bà.

Xét căn nhà trước bà D cho rằng do bà và ông khánh xây dựng, tuy nhiên ông K không thừa nhận, bà D không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, mặc khác nguồn gốc căn nhà là của vợ chồng bà N, năm 2000 căn nhà được xây dựng lại, trong thời gian này bà N đang sinh sống tại đây và nhà thuộc quyền quản lý của bà N. Theo lời khai của ông Ngô Văn L2 là người trực tiếp thu mua tôm, và một số người xác nhận; khi bà N còn sống thì toàn bộ số tiền thu được tiền bán tôm trên đất bà N đều thu hết; như vậy khi còn sống thì bà N có nguồn tài chính và việc đứng xây căn nhà cho bà N là có cơ sở. Bà D cho rằng căn nhà trên do bà và ông K cùng xây dựng nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Nên kháng cáo của ông K không đồng ý chia giá trị căn nhà này là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và diện tích đất nuôi trồng thủy sản 24.480m^2 tọa lạc tại

ấp M, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được xác định là tài sản của ông K có trước khi bà D về sống chung. Bà D và ông K có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định nên không được công nhận là vợ chồng, bà D và ông K cũng không có con chung. Tuy hai người chung sống như vợ chồng với nhau trên 20 năm, trong thời gian chung sống theo lời trình bày của hai bên thể hiện không được hòa thuận, thường xảy ra mâu thuẫn, bà D về sống chung thì diện tích đất này đã có từ lâu do cha mẹ để lại cho ông K. Ông K là người trực tiếp quản lý nuôi thủy sản, việc nuôi thủy sản theo ông K là nuôi theo tự nhiên và thu hoạch theo kỳ hạn hàng tháng theo con nước tự nhiên ra vào chứ không đào ao, cải tạo. Xét bà D khi về chung sống thì công việc chủ yếu là cùng với ông K kinh doanh thu mua tôm, thời gian không kinh doanh thì nội trợ, việc kinh doanh thu được lợi nhuận thì ông K và bà D cùng hưởng và chia nhau, việc dùng tiền chung của bà D đầu tư trên đất là không có cơ sở. Mặc khác diện tích đất này ông K cho rằng tuy ông đứng tên nhưng khi còn sống vẫn thuộc sự quản lý của mẹ ông và mẹ ông là người bỏ tiền đầu tư và thu lợi, ông chỉ là người đứng ra quản lý giúp cho đến khi mẹ ông mất (năm 2013) thì ông mới được quản lý và hưởng thành quả trên đất. Hội đồng xét xử xét thấy, tuy bà D và ông K không được công nhận là vợ chồng, không có con chung, bà D không chứng minh được đã bỏ công sức đầu tư trên đất; Nhưng bà D đã có thời gian dài chung sống cùng ông K và cùng ông K kinh doanh và lo cuộc sống cho gia đình. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xét công sức bà D và chia một phần trị giá diện tích đất là phù hợp. Tuy nhiên như đã phân tích, diện tích đất là tài sản của cha mẹ ông K để lại và khi còn sống thì bà N là mẹ ông K là người cùng ông K quản lý và đầu tư trên đất trong thời gian dài, sau khi bà N chết vào năm 2013 thì ông K mới được toàn quyền quản lý, sử dụng, nên thời gian được xác định ông K cùng bà D quản lý là từ năm 2013 đến năm 2021 (thời gian phát sinh mâu thuẫn giữa bà D và ông K). Như vậy việc bà D sống chung với ông K thời gian từ năm 1998, nhưng thời gian ông K toàn quyền quản lý chỉ từ năm 2013. Do đó, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu và chia công sức cho bà D là có căn cứ nhưng Tòa cấp sơ thẩm buộc ông K chia cho bà D 30% giá trị tài sản là chưa phù hợp thực tế công sức của bà D đã bỏ ra. Thêm vào đó, bà D và ông K không phải là vợ chồng nên theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng và việc chia tài sản chung trong thời kỳ sống chung căn cứ quy định tại các Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Trong thời gian sống chung, giữa bà D và ông K thường phát sinh mâu thuẫn, không hòa thuận nhau trong đời sống và trong việc làm ăn. Theo xác nhận của một số người dân tại địa phương thì thu nhập của hai người phần ai người đó hưởng, không tích lũy và có sự đầu tư gì. Do đó cần chấp nhận kháng cáo của ông K, sửa bản án sơ thẩm về giá trị tính công sức cho bà D. Bà D được chấp nhận yêu cầu tính công sức giá trị trong hai phần diện tích đất của ông K là 15%.

Căn cứ Biên bản định giá ngày 07/8/2020 (BL 63-64) các phần đất có đơn giá 75.000.000đồng/công (01 công = 1.296m^2). Qua đo đạc thực tế diện tích 65.360m^2 đất tại ấp P có tổng diện tích là 62.989,1m^2 (BL 177-181) có giá trị: 62.989,1m^2 x (75.000.000 đồng/1.296m^2) = 3.645.179.217 đồng.

Diện tích 24.480m^2 đất tại ấp M có giá trị: 24.480m^2 x (75.000.000 đồng/1.296m^2) = 1.416.657.600 đồng.

Tổng cộng giá trị các phần đất là: 3.645.179.217 đồng + 1.416.657.600 đồng = 5.061.836.817 đồng. Bà D được hưởng 15% giá trị các phần đất tương đương 759.275.550 đồng. Ông K có nghĩa vụ giao cho bà D số tiền 759.275.550 đồng công sức bà D trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị các phần đất.

Như vậy số tiền ông K có trách nhiệm thanh toán cho bà D là: 759.275.550 đồng tiền giá trị hai thửa đất + 150.000.000 đồng tiền giá trị xe Vios + 50.000.000 đồng tiền giá trị căn nhà dưới = 959.275.550 đồng.

[2.3] Xét kháng cáo của ông K về số vàng nợ bà H1 thì thấy rằng: Đối với khoản vay của bà Huỳnh Thị H1 10 cây (lượng) vàng SJC; Mặc dù bà H1 thừa nhận khi cho vay không có biên nhận nhưng ông K và bà D đều thống nhất thừa nhận có vay của bà Huỳnh Thị H1 10 cây (lượng) vàng SJC để mua xe ô tô hiệu VIOS, do đó đủ căn cứ xác định giao dịch vay có xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, ông K lúc đầu thừa nhận đây là nợ riêng của ông và sẽ có trách nhiệm tự thanh toán cho bà H1, sau đó, ông K cho rằng 10 cây (lượng) vàng SJC là nợ riêng của bà D, bà D mượn bà H1 để góp vào cùng ông mua xe ô tô hiệu VIOS biển số 94A-015.78 trị giá hơn 600.000.000 đồng; Bà D không đồng ý với ý kiến của ông K mà cho rằng đó là nợ riêng của ông K; Bà H1 xác định đây là nợ riêng của ông K và yêu cầu ông K có trách nhiệm trả. Xét thấy, việc mua xe ô tô được thực hiện trong thời gian ông K và bà D chung sống, xe được sử dụng chung trong gia đình và đủ căn cứ xác định là tài sản chung của ông K, bà D. Do đó, khoản nợ được dùng vào mục đích mua xe ô tô được xác định là nợ chung của ông K và bà D là phù hợp. Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc ông K và bà D cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà H1, mỗi người phải trả 05 lượng vàng SJC là có căn cứ.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc số tài sản được hình thành là Quyền sử dụng đất, nhà, xe và số tiền nợ của bà H1 10 cây vàng là có căn cứ. Tuy nhiên, như đã phân tích, đối với căn nhà trên (nhà trước), Tòa án cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung để chia là không có căn cứ, phần diện tích đất 65.360m^2 và 24.480m^2 được xác định là tài sản riêng của ông K, Tòa án cấp sơ thẩm xác định và chia cho bà D 30% công sức là chưa phù hợp, cần sửa án sơ thẩm về phần này nên kháng cáo của ông K được chấp nhận một phần. Đối với số nợ của Bà H1 được hình thành trong thời kỳ sống chung nên đây là nợ chung của vợ chồng và án sơ thẩm tuyên chia đôi mỗi người một nửa là đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, ông K kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác so với cấp sơ thẩm nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo đối với phần này.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông K là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đề nghị bác kháng cáo đối với phần nợ chung 10 lượng vàng là có cơ sở, được chấp nhận.

[5]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ các quy định tại các điều 157, 161, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, các chi phí tố tụng được tính như sau:

[5.1] Chi phí giám định chữ ký 3.000.000 đồng, do bà D có yêu cầu giám định, kết quả giám định đúng chữ ký của bà D nên bà D phải chịu chi phí, bà D đã dự nộp chi phí hết không được hoàn lại.

[5.2] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 18.772.680 đồng. Do không đủ căn cứ xác định cá phần đất là tài sản chung, chỉ đủ căn cứ chấp nhận chia 15% giá trị tài sản do công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị các phần đất nên bà D phải chịu 85% chi phí, thành tiền là 15.956.778 đồng, ông K phải chịu 15% chi phí, thành tiền là 2.815.902 đồng. Bà D đã dự nộp 18.772.680 đồng chi phí hết, ông K có nghĩa vụ nộp 2.815.902 đồng để hoàn trả cho bà D.

[6] Về án phí:

[6.1] Căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng do có yêu cầu ly hôn; Ông K, bà D còn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, đối với các tài sản là 05 xe mô tô do các đương sự đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án phân chia nên không phải chịu án phí, đối với 02 phần đất là tài sản riêng của ông K nên ông K không phải chịu án phí.

[6.2] Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: "*đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba; các đương sự phải chịu một phần án phí ngang nhau đối với phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quyết định của Tòa án*".

Xét thấy, giá trị tài sản ông K được nhận là: 50.000.000 đồng trị giá 50% căn nhà sau + 150.000.000 đồng trị giá 50% xe ô tô = 200.000.000 đồng. Ông K có nghĩa vụ trả nợ cho bà H1 05 lượng vàng SJC. Giá vàng được công bố tại thời điểm xét xử là 67.100.000 đồng/lượng. Do đó, 05 lượng vàng SJC tương đương 335.500.000 đồng. Do giá trị tài sản ông K được chia sau khi trừ đi nghĩa vụ trả nợ không còn nên ông K không phải chịu án phí đối với tài sản được chia. Ông K phải chịu án phí do phải thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba (bà H1), 05 lượng vàng SJC có giá trị 335.500.000 đồng x 5% = 16.775.000 đồng.

Xét thấy, giá trị tài sản bà D được nhận là: 50.000.000 đồng trị giá 50% căn nhà sau + 150.000.000 đồng trị giá 50% xe ô tô + 759.275.550 đồng 15% giá trị các phần đất = 959,275,550 đồng. Bà D có nghĩa vụ trả nợ cho bà H1 05 lượng vàng SJC (tương đương 335.500.000 đồng) nên bà D có nghĩa vụ chịu án phí trên số tiền 959,275,550 đồng - 335.500.000 đồng = 623.775.550 đồng. Án phí bà D phải chịu là 28.951.000 đồng. Ngoài ra, bà D còn phải chịu án phí do phải thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba (bà H1), 05 lượng vàng SJC có giá trị 335.500.000 đồng x 5% = 16.775.000 đồng. Tổng cộng, bà D phải chịu 45.726.000 đồng.

[6.3] Bà Huỳnh Thị H1 không phải chịu án phí.

[6.4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông khánh không phải chịu.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ông Đặng Quốc K2. Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 13/2022/HNGĐ-ST, ngày 25 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu

- Áp dụng các Điều 28, 34, 37, 92, 93, 97, 157, 161, 165, 227, 228, 266, 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, 14, 15,16, 51, khoản 4 Điều 59, 69, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 95; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn K đối với bà Nguyễn Thị Diễm .

Không công nhận vợ chồng giữa ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị Diễm .

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Hoàng A, sinh ngày 24/4/2006 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu A đang sống chung với bà D được giữ nguyên.

Ông Đặng Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Bà Nguyễn Thị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên ông Đặng Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D và ông Đặng Văn K về yêu cầu chia tài sản chung.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông K và bà D về việc phân chia các tài sản sau:

- Ông Đặng Văn K được tiếp tục quản lý, sở hữu các xe mô tô do ông K đứng tên giấy chứng nhận là: 01 chiếc hiệu SuZuKi biển số 94F7-2477; 01 chiếc hiệu SH150 biển số 94B1-138.89;

- Bà D được tiếp tục quản lý, sở hữu các xe mô tô do bà D đứng tên giấy chứng nhận là 02 chiếc hiệu ViSion biển số 94B1-231.23 và 94B1-19572; 01 chiếc hiệu SH Mode biển số 94B1-298.02;

- Ông K được tiếp tục quản lý, sở hữu đối với 01 căn nhà sau có chiều ngang 15m, chiều dài 11m, khung sườn bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol ciment, vách tường xây và 01 căn nhà trước có chiều ngang 8,5m, chiều dài 19m, vách xây tường, nền lót gạch bông, khung sườn bê tông cốt thép, hàng rào cột bê tông cốt thép, khung sắt dài 40,5m ngang 19m, vách phải ngang 5,5m dài 25m, vách trái ngang 5,5m dài 15,5m, nhà gắn liền với phần đất diện tích 65.360m^2 tọa lạc ấp P, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Các vật dụng trong căn nhà trước như ti vi, tủ lạnh, máy giặt... ông K, bà D tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.2. Giao cho ông K chiếc xe ô tô hiệu VIOS biển kiểm soát số 94A-015.78, ông K đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe. Ông K đang quản lý được tiếp tục quản lý, sở hữu chiếc xe nêu trên.

3.3. Bà D được hưởng ½ giá trị căn nhà sau, ½ giá trị xe ô tô hiệu VIOS biển kiểm soát số 94A-015.78 và 15% giá trị các phần đất diện tích 65.360m^2 (đo đạc thực tế 62.989,1m^2) tọa lạc ấp P A và 24.480m^2 tọa lạc tại ấp M, thành tiền tổng cộng là 959.275.550 đồng

3.4. Buộc ông Đặng Văn K có nghĩa vụ giao số tiền trị giá các tài sản cho bà D được hưởng là 959.275.550 đồng.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H1 về việc đòi số vàng vay 10 lượng vàng SJC.

Buộc ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị D mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị H1 05 (Năm) lượng vàng SJC.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 *công bố tại thời điểm thi hành án theo quy định tài khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Chi phí giám định chữ ký 3.000.000 đồng, buộc bà D phải chịu chi phí 3.000.000 đồng, bà D đã dự nộp chi phí hết không được hoàn lại.

5.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 18.772.680 đồng, buộc bà D phải chịu 15.956.778 đồng, ông K phải chịu 2.815.902 đồng. Bà D đã dự nộp 18.772.680 đồng chi phí hết, ông K có nghĩa vụ nộp 2.815.902 đồng để hoàn trả cho bà D.

6. Về án phí:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình: ông Đặng Văn K phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu số 0004067 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

6.2 Án phí có giá ngạch: Ông Đặng Văn K phải chịu án phí có giá ngạch là 16.775.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí có giá ngạch là 45.726.000 đồng đồng đồng, bà D đã nộp tạm ứng án phí số tiền 57.300.000 đồng theo biên lai thu số 0008128 ngày 03/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu. Hoàn trả cho bà D số tiền 11.574.000 đồng.

6.3 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn K không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông K 300.000 đồng số tiền đã nộp tại biên lai thu số 0000223 ngày 25/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

7. Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười **Nguyễn Văn Khương** **Lê Văn An**